h hinelearn

HSK 2 · NGỮ PHÁP · SỔ BÀI TẬP

Sổ bài tập *Ngữ pháp HSK 2*

Chặng 6 · Câu kiểu Trung, phó từ, ngữ khí

yǔfǎ liànxícè
语法 练习册

Làm cùng Hine, du học sinh người Huế vừa sang Thượng Hải. Mỗi bài một trang mẫu câu và một trang bài tập. Học bài miễn phí trên web, rồi luyện tay ở đây.

7	23	1/6	✓
bài trong sổ	mẫu câu	chặng	đáp án in ngược

Cách dùng sổ

1. Học bài trên web trước — mỗi bài có link riêng ở đầu trang.
2. Làm bằng bút chì, không nhìn trang mẫu câu.
3. Lật ngược sổ dò đáp án, ghi điểm vào ô tự chấm.
4. Cuối chặng: cắt bảng tổng hợp mẫu câu kẹp vào sách.

Lộ trình

- ☐ **Bài 26** Anh ấy cao lắm
- ☐ **Bài 27** Cái áo mẹ mua
- ☐ **Bài 28** Xem thử, sạch sẽ
- ☐ **Bài 29** Có lẽ, tự mình, mỗi
- ☐ **Bài 30** Nhất, cùng nhau, thường
- ☐ **Bài 31** Giúp một tay
- ☐ **Bài 32** À, nhé, mà, đấy
- ☐ **Ôn 6** Câu kiểu Trung
- ☐ **Kiểm tra** Bài viết cuối học kỳ

Quét để học trên điện thoại

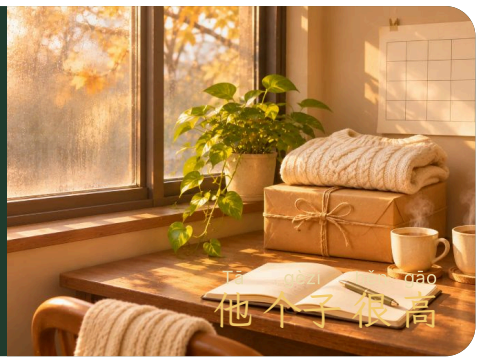
Mở khoá Ngữ pháp HSK 2: hội thoại nghe được, bài tập chấm điểm ngay.

hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk2

26 BÀI 26 · 5 MẪU CÂU

Anh ấy cao lắm

năm kiểu câu rất "Trung": 他个子很高 tā gèzi hěn gāo, 作业写完了 zuòyè xiěwán le, 他有一米八 tā yǒu yì mǐ bā · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-pham-hsk2/anh-ay-cao-lam



MẪU 1

Người + (bộ phận, mặt nào đó) + tính từ

ai đó ... thế nào (về mặt ...)

Người	+	bộ phận, mặt nào đó	+	tính từ
chủ đề		chủ ngữ		vị ngữ

Tôi khoẻ. → wǒ shēntǐ hěn hǎo
我 身体 很 好

tiếng Việt nói "tôi khoẻ"; tiếng Trung nói "tôi — sức khoẻ — tốt": người, rồi mặt nào, rồi tính từ. Không chen 是 shì, không cần 的 de.

Wǒ shēntǐ hěn hǎo。
我 身体 很 好。
Tôi khoẻ.

Tā gèzi hěn gāo。
他 个子 很 高。
Anh ấy dáng cao.

HAY SAI ~~学长的个子是很高。~~ → xuézhǎng gèzi hěn gāo
学长 个子 很 高。

Hine vừa nói kiểu này. Không chen 是 shì trước tính từ: ✗ 他的个子是很高 tā de gèzi shì hěn gāo → ✓ 他个子很高 tā gèzi hěn gāo.

希 *Hine:* Ba tầng như bậc thang: 他 tā → 个子 gèzi → 很高 hěn gāo. Không có bậc nào là 是 shì.

Bài 26 · Anh ấy cao lắm mẫu câu (tiếp)

MẪU 2

Vật + động từ (+ bổ ngữ) + 了 (le)

(vật) đã được ...

Vật	+	động từ + bổ ngữ	+	了 le
chủ đề		vị ngữ		trợ từ

Quần áo giặt xong rồi. → yīfu 衣服 xǐhǎo 洗好 le 了

giống tiếng Việt nói nhanh: vật đứng đầu, việc làm theo sau, không cần nói ai làm.

Yīfu xǐhǎo le
衣服 洗好 了。
Quần áo giặt xong rồi.

Zuòyè xiěwán le
作业 写完 了。
Bài tập làm xong rồi.

Hine: Vật đứng đầu là để người nghe biết đang nói chuyện gì; việc đã xong thì nhớ thêm 完 wán / 好 hǎo và 了 le.

MẪU 3

Chủ ngữ + cụm danh từ (khẩu ngữ, bỏ 是 shì)

... là ...

Chủ ngữ	+	cụm danh từ
chủ ngữ		vị ngữ

Anh ấy người Bắc Kinh. → tā Běijīng rén 他 北京 人

giống hệt tiếng Việt nói nhanh: bỏ chữ "là".

Tā Běijīng rén
他 北京 人。
Anh ấy người Bắc Kinh.

Jīntiān xīngqīyī
今天 星期一。
Hôm nay thứ Hai.

HAY SAI ~~他不北京人。~~ → tā bú shì Běijīng rén 他 不 是 北京 人。

Danh từ làm vị ngữ chỉ dùng ở câu khẳng định; phủ định phải có 是 shì: ✗ 他不北京人 tā bù Běijīng rén → ✓ 他不是北京人 tā bú shì Běijīng rén.

Hine: Chỉ bỏ 是 shì khi khẳng định. Phủ định thì 是 shì quay về: 他不是北京人 tā bú shì Běijīng rén.

Bài 26 · Anh ấy cao lắm mẫu câu (tiếp)

MẪU 4

Chủ ngữ + 是 (shì) + danh từ chỉ đặc điểm

... là (trời nắng, ngày lạnh ...)

Chủ ngữ	+	是 shì	+	danh từ chỉ đặc điểm
chủ ngữ		vị ngữ		bổ ngữ

Hôm nay trời nắng. → 今天 (jīntiān) 是 (shì) 晴天 (qíngtiān)

tiếng Việt không cần "là"; tiếng Trung đặt 是 shì trước DANH TỪ 晴天 qíngtiān (ngày nắng). Trước tính từ thì không.

Jīntiān shì qíngtiān
今天 是 晴天。
Hôm nay trời nắng.

Tā shì gāo gèzi
他 是 高 个子。
Anh ấy là người cao.

Hine: Phân biệt: 是 shì + danh từ (是晴天 shì qíngtiān) thì được; 是 shì + tính từ (是很高 shì hěn gāo) thì thừa.

MẪU 5

Chủ ngữ + 有 (yǒu) + số đo

... tới (bao nhiêu)

Chủ ngữ	+	有 yǒu	+	số đo
chủ ngữ		vị ngữ		bổ ngữ

Con đường này dài tới một nghìn mét. → 这 (zhè) 条 (tiáo) 路 (lù) 有 (yǒu) 一千 (yìqiān) 米 (mǐ)

tiếng Việt nói "dài tới"; tiếng Trung chỉ cần 有 yǒu, không cần chữ "dài", "cao".

Zhè tiáo lù yǒu yìqiān mǐ
这 条 路 有 一千 米。
Con đường này dài tới một nghìn mét.

Tā yǒu yì mǐ bā
他 有 一 米 八。
Anh ấy cao tới 1 mét 8.

Hine: 他有一米八 tā yǒu yì mǐ bā — 有 yǒu ở đây không phải "có", mà là "đạt tới".

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 10

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Chọn câu đúng: "Anh ấy dáng cao."

(A) tā shì gèzi hěn gāo 他 是 个子 很 高

(B) tā de gèzi shì hěn gāo 他 的 个子 是 很 高

(C) tā gèzi hěn gāo 他 个子 很 高

2 Điền vào chỗ trống: Tā 他 _____ yì mǐ bā 一 米 八。 (Anh ấy cao … 1 mét 8: "tới")

(A) zài 在

(B) yǒu 有

(C) shì 是

3 Chọn câu đúng: "Anh ấy không phải người Bắc Kinh."

(A) tā bú shì Běijīng rén 他 不 是 北京 人

(B) tā méi Běijīng rén 他 没 北京 人

(C) tā bù Běijīng rén 他 不 北京 人

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Zuòyè xiěwán le 作业 写完 了。

(A) Bài tập làm xong rồi.

(B) Mình đi viết bài tập đây.

(C) Bài tập chưa làm xong.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 Jīntiān 今天 _____ qíngtiān 晴天。 (Hôm nay trời nắng.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 hěn hǎo 很好 | shēntǐ 身体 | wǒ 我

Tôi khoẻ.

7 le 了 | xǐhǎo 洗好 | yīfu 衣服

Quần áo giặt xong rồi.

ĐÁP ÁN 1. C · 2. B · 3. A · 4. A · 5. shì · 6. 我身体很好 · 7. 衣服洗好了

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Nối với nghĩa.

1 qíngtiān 晴天	●	● A bài tập	
2 zuòyè 作业	●	● B trời nắng	
3 mǐ 米	●	● C dáng người	
4 gèzi 个子	●	● D mét	

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

9 Anh ấy dáng cao.

10 Bài tập làm xong rồi.

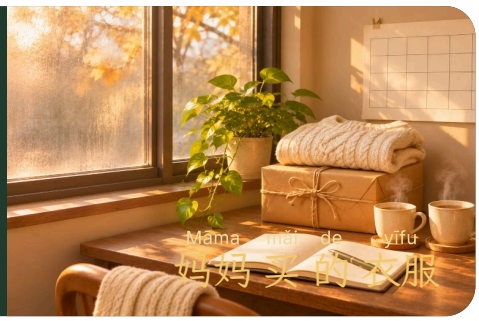
★ CÂU CỦA BẠN Bạn tả một người bạn

ĐÁP ÁN 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 他个子很高。 · 10. 作业写完了。

27 BÀI 27 · 4 MẪU CÂU

Cái áo mẹ mua

định ngữ có động từ + 的 de, cụm chữ 的 de, 什么的 shénmede, cụm liên vị · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-pham-hsk2/cai-ao-me-mua



MẪU 1

(Ai +) động từ (+ ...) + 的 (de) + danh từ

(cái) ... ai làm

Ai + động từ	+	的 de	+	danh từ
bổ nghĩa		trợ từ		trung tâm

Đây là sủi cảo mẹ làm. → zhè shì māma zuò de jiǎozi
这 是 妈妈 做 的 饺子

tiếng Việt: vật trước, phần tả sau; tiếng Trung: phần tả + 的 de trước, vật sau cùng.

Zhè shì māma zuò de jiǎozi。
这 是 妈妈 做 的 饺子。
Đây là sủi cảo mẹ làm.

Zhè shì māma mǎi de yīfu。
这 是 妈妈 买 的 衣服。
Đây là cái áo mẹ mình mua.

Wǒ zuótiān kàn de shū hěn hǎokàn。
我 昨天 看 的 书 很 好看。
Quyển sách hôm qua mình đọc rất hay.

HAY SAI ~~这是衣服妈妈买的。~~ → zhè shì māma mǎi de yīfu
这 是 妈妈 买 的 衣服。

Hine vừa nói kiểu này. Tiếng Việt đặt phần tả sau danh từ ("cái áo mình mua"), tiếng Trung đặt trước: ✗ 衣服我买的 yīfu wǒ mǎi de → ✓ 我买的衣服 wǒ mǎi de yīfu.

希 *Hine:* Đọc ngược từ cuối: 饺子 jiǎozi (sủi cảo) — của 妈妈做 māma zuò (mẹ làm). Vật luôn đứng sau 的 de.

Bài 27 · Cái áo mẹ mua mẫu câu (tiếp)

MẪU 2

Tính từ / đại từ / động từ + 的 (de) (thay cho danh từ đã biết)

cái ..., người ..., của ...

tính từ / đại từ / động từ bổ nghĩa	+	的 de trợ từ

Tôi lấy cái màu trắng. → wǒ yào báisè de
我 要 白色 的

tiếng Việt thêm "cái" ở trước; tiếng Trung thêm 的 de ở sau, bỏ hẳn danh từ.

Wǒ yào báisè de。
我 要 白色 的。
Tôi lấy cái màu trắng.

Hóngsè de shì wǒ de。
红色 的 是 我 的。
Cái màu đỏ là của mình.

Zhège shūbāo shì Ānnà de。
这个 书包 是 安娜 的。
Cái cặp này là của Anna.

Hine: Hai người đều biết đang nói cái gì (khăn, áo, cốc) thì bỏ danh từ, giữ 的 de.

MẪU 3

A、B + 什么的 (shénmede)

... vân vân, ... các thứ

A、B bổ ngữ	+	什么的 shénmede trợ từ

Tôi thích táo, sữa các thứ. → wǒ xǐhuan píngguǒ niúnǎi shénmede
我 喜欢 苹果、 牛奶 什么的

giống tiếng Việt: kể vài thứ rồi thêm "các thứ" ở cuối.

Wǒ xǐhuan píngguǒ niúnǎi shénmede。
我 喜欢 苹果、 牛奶 什么的。
Tôi thích táo, sữa các thứ.

Wǒ mǎile yīfu kùzi shénmede。
我 买了 衣服、 裤子 什么的。
Mình mua áo, quần, vân vân.

Zhuōzi shang yǒu shū、 shǒujī shénmede。
桌子 上 有 书、 手机 什么的。
Trên bàn có sách, điện thoại các thứ.

Hine: 什么的 shénmede không phải câu hỏi — không có dấu hỏi, không cần trả lời.

Bài 27 · Cái áo mẹ mua mẫu câu (tiếp)

MẪU 4

(Động từ 1 + ...) + (động từ 2 + ...) làm chủ ngữ hoặc vị ngữ

đi ... làm ...

động từ 1 + ...	+	động từ 2 + ...
cách thức		vị ngữ

Đi tàu điện ngầm tới trường rất nhanh. → zuò dìtiě qù xuéxiào hěn kuài
坐 地铁 去 学校 很 快

giống tiếng Việt: hai việc nối liền theo thứ tự xảy ra, không cần chữ nối.

Zuò dìtiě qù xuéxiào hěn kuài.
坐 地铁 去 学校 很 快。
Đi tàu điện ngầm tới trường rất nhanh.

Wǒmen zuò chūzūchē huílai ba.
我们 坐 出租车 回来 吧。
Mình đi taxi về đi.

Wǒ xiǎng qù shāngchǎng mǎi yīfu.
我 想 去 商 场 买 衣服。
Mình muốn đi trung tâm thương mại mua áo.

希 ***Hine:*** Việc nào làm trước đứng trước: 坐地铁 zuò dìtiě (lên tàu) rồi mới 去学校 qù xuéxiào (tới trường).

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 11

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Chọn câu đúng: "Đây là cái áo mẹ mình mua."

(A) zhè shì māma mǎi de yīfu 这 是 妈妈 买 的 衣服

(B) zhè shì māma mǎi yīfu 这 是 妈妈 买 衣服

(C) zhè shì yīfu māma mǎi de 这 是 衣服 妈妈 买 的

2 Anna hỏi: Nǎge shì nǐ de 哪个 是 你 的？ (Cái nào của cậu?) Bạn đáp "Cái màu đỏ là của mình."

(A) hóngsè de shì wǒ de 红色 的 是 我 的

(B) hóngsè shì wǒ 红色 是 我

(C) wǒ de shì hóngsè yīfu de 我 的 是 红色 衣服 的

3 Điền vào chỗ trống: Wǒ mǎile yīfu、kùzi _____ 我 买了 衣服、裤子 _____ 。 (Mình mua áo, quần, ...: "vân vân")

(A) de 的

(B) shénme 什么

(C) shénmede 什么的

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Wǒ xǐhuan píngguǒ niúnǎi shénmede

我 喜欢 苹果、牛奶 什么的。

(A) Tôi thích táo, sữa các thứ.

(B) Tôi không thích táo và sữa.

(C) Tôi thích táo hay sữa?

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chỉ

5 Zhè shì māma zuò _____ jiǎozi

这 是 妈妈 做 _____ 饺子。 (Đây là sủi cảo mẹ làm.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 hěn hǎokàn | wǒ mǎi de | yīfu

很好看 | 我买的 | 衣服

Áo mình mua rất đẹp.

ĐÁP ÁN 1. A · 2. A · 3. C · 4. A · 5. de · 6. 我买的衣服很好看

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

7 hěn kuài 很快 | qù xuéxiào 去学校 | zuò dìtiě 坐地铁

Đi tàu điện ngầm tới trường rất nhanh.

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Nối với nghĩa.

1 māma zuò de jiǎozi 妈妈 做 的 饺子	●	A cái màu trắng
2 báisè de 白色 的	●	B sủi cảo mẹ làm
3 shénmede 什么的	●	C của mình
4 wǒ de 我 的	●	D vân vân

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

9 我买衣服很好看。

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

10 Đây là cái áo mẹ mình mua.

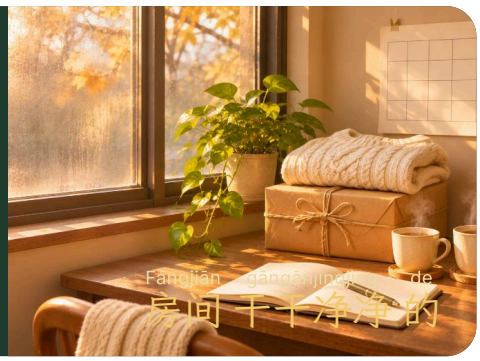
11 Cái màu đỏ là của mình.

ĐÁP ÁN 7. 坐地铁去学校很快 · 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 我买的衣服很好看。 · 10. 这是妈妈买的衣服。 · 11. 红色的是我的。

28 BÀI 28 · 2 MẪU CÂU

Xem thử, sạch sẽ

lặp động từ (看看 kànkan, 休息休息 xiūxi xiūxi) và lặp tính từ (慢慢 mànmàn, 干干净净 gāngānjìngjìng) · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk2/xem-thu-sach-se



MẪU 1

kànkan / kàn yi kàn / kànle kàn (việc đã làm) / xiūxi xiūxi

看看 / 看一看 / 看了看 (việc đã làm) / 休息休息

làm thử, làm một chút (nghe nhẹ nhàng)

động từ lặp	+	(tân ngữ)
vị ngữ		bổ ngữ

Bạn nghe thử xem. → nǐ tīng yi tīng 你 听 一 听

tiếng Việt thêm "thử", "một chút"; tiếng Trung lặp chính động từ đó, câu nghe mềm hơn.

Nǐ tīng yi tīng 你 听 一 听。
Bạn nghe thử xem.

Nǐ kànkan 你 看看。
Bạn xem thử đi.

Wǒmen xiūxi xiūxi ba 我们 休息 休息 吧。
Mình nghỉ một lát đi.

Tā kànle kàn wǒ 她 看了 看 我。
Cô ấy nhìn tôi một cái.

HAY SAI ~~休休息息~~ → xiūxi xiūxi 休息 休息

Hine vừa nói kiểu này. Động từ hai chữ lặp theo ABAB: ✓ 休息休息 xiūxi xiūxi, ✗ 休休息息 xiūxiūxīxī.

希 *Hine:* Chữ lặp lần hai đọc nhẹ: 看看 kànkan, 听一听 tīng yi tīng — chữ 一 yī ở giữa cũng đọc nhẹ thành "yi".

Bài 28 · Xem thử, sạch sẽ mẫu câu (tiếp)

MẪU 2

mànmàn de gāogāoxìngxìng gāngānjìngjìng de
慢慢 (+ 地 + động từ) · 高高兴兴 / 干干净净 (+ 的)

(tả sinh động, nhấn mạnh)

tính từ lặp	+	地 de + động từ / 的 de
bổ nghĩa		vị ngữ

Đi chầm chậm thôi. → mànmàn zǒu
慢慢 走

tiếng Việt cũng lặp ("chầm chậm", "vui vui vẻ vẻ"); tiếng Trung lặp từng chữ: AABB.

Mànmàn zǒu
慢慢 走。
Đi chầm chậm thôi.

Fángjiān gāngānjìngjìng de
房间 干干净净 的。
Phòng sạch sẽ tinh tươm.

Wǒmen gāogāoxìngxìng de qù chī fàn
我们 高高兴兴 地 去 吃 饭。
Bọn mình vui vui vẻ vẻ đi ăn cơm.

HAY SAI ~~高兴高兴~~ → gāogāoxìngxìng
高高兴兴

Tính từ hai chữ lặp theo AABB khi tả: ✓ 高高兴兴 gāogāoxìngxìng, ✗ 高兴高兴 gāoxìng gāoxìng.

Hine: Tính từ đã lặp là đã "rất" rồi — không thêm 很 hěn nữa.

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 12

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Chọn câu đúng: "Mình nghỉ một lát đi."

(A) wǒmen xiūxi xiūxi yíxià ba 我们 休息 休息 一下 吧

(B) wǒmen xiūxiūxīxī ba 我们 休休息息 吧

(C) wǒmen xiūxi xiūxi ba 我们 休息 休息 吧

2 Chọn câu đúng: "Phòng sạch sẽ tinh tươm."

(A) fángjiān gānjìng gānjìng de 房间 干净 干净 的

(B) fángjiān hěn gāngānjìngjìng 房间 很 干干净净

(C) fángjiān gāngānjìngjìng de 房间 干干净净 的

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

3 Nǐ tīng yi tīng
你 听 一 听。

(A) Bạn nghe thêm một lần nữa. (B) Bạn nghe thử xem. (C) Bạn đừng nghe.

4 Mànmàn zǒu
慢慢 走。

(A) Đi chầm chậm thôi. (B) Đi nhanh lên. (C) Đi một mình nhé.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 Wǒmen xiūxi _____ ba
我们 休息 _____ 吧。 (Mình nghỉ một lát đi.) Viết pinyin (có dấu thanh) hai chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 wǒ | kànle kàn | tā
我 | 看了看 | 她

Cô ấy nhìn tôi một cái.

_____

7 qù chī fàn | gāogāoxìngxìng de | wǒmen
去吃饭 | 高高兴兴地 | 我们

Bọn mình vui vui vẻ vẻ đi ăn cơm.

_____

ĐÁP ÁN 1. C · 2. C · 3. B · 4. A · 5. xiūxi · 6. 她看了看我 · 7. 我们高高兴兴地去吃饭

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Nối với nghĩa.

1	kànkan 看看	A	nghỉ một lát
2	xiūxi xiūxi 休息休息	B	xem thử
3	mànmàn 慢慢	C	sạch sẽ tinh tươm
4	gānggānjìngjìng 干干净净	D	chầm chậm

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

9 看看一下

10 很高高兴兴

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

11 Bạn xem thử đi.

12 Mình nghỉ một lát đi.

ĐÁP ÁN 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 看看 / 看一下 · 10. 高高兴兴的 · 11. 你看看。 · 12. 我们休息休息吧。

29 BÀI 29 · 3 MẪU CÂU

Có lẽ, tự mình, mỗi

可能 kěnéng, 自己 zìjǐ và 每 měi ... 都 dōu · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk2/co-le-tu-minh-moi



MẪU 1

(Chủ ngữ +) kěnéng 可能 + động từ, tính từ, câu

có lẽ, có thể (đoán)

Chủ ngữ	+	可能 kěnéng	+	động từ, tính từ
chủ ngữ		bổ nghĩa		vị ngữ

Mai có lẽ có tuyết. → míngtiān kěnéng xià xuě 明天 可能 下 雪

Cùng chỗ với tiếng Việt: "có lẽ" đứng trước việc mình đoán.

Míngtiān kěnéng xià xuě
明天 可能 下 雪。
Mai có lẽ có tuyết.

Tā kěnéng bù lái le
他 可能 不 来 了。
Có lẽ anh ấy không đến nữa.

HAY SAI ~~学长能不来了。~~ → Xuézhǎng kěnéng bù lái le 学长 可能 不 来 了。

Hine vừa nói kiểu này. 可能 kěnéng là đoán; 能 néng là có khả năng, đủ điều kiện: ✗ 明天能下雨 míngtiān néng xià yǔ → ✓ 明天可能下雨 míngtiān kěnéng xià yǔ.

希 *Hine:* Tiếng Việt "có thể" vừa là đoán vừa là đủ sức làm. Đoán → 可能 kěnéng; đủ sức, đủ điều kiện → 能 néng.

Bài 29 · Có lẽ, tự mình, mỗi mẫu câu (tiếp)

MẪU 2

Chủ ngữ + 自己 zìjǐ + động từ · … + 自己 zìjǐ (làm tân ngữ)

tự mình; bản thân

Chủ ngữ	+	自己 zìjǐ	+	động từ
chủ ngữ		bổ nghĩa		vị ngữ

Tôi tự đi. → 我 wǒ 自己 zìjǐ 去 qù

Giống tiếng Việt: "tự" đứng trước động từ.

Wǒ zìjǐ qù
我 自己 去。
Tôi tự đi.

Wǒ měi tiān dōu zìjǐ zuò zǎofàn
我 每 天 都 自己 做 早饭。
Ngày nào tôi cũng tự nấu bữa sáng.

Hine: 自己 zìjǐ hợp với mọi người: 我自己 wǒ zìjǐ, 你自己 nǐ zìjǐ, 他自己 tā zìjǐ — không đổi chữ.

MẪU 3

每 měi + (lượng từ +) danh từ + 都 dōu + động từ

mỗi … đều, … nào cũng

每 měi + (lượng từ +) danh từ	+	都 dōu	+	động từ
thời gian		bổ nghĩa		vị ngữ

Tuần nào tôi cũng đi siêu thị. → 每 měi 个 gè 星期 xīngqī 我 wǒ 都 dōu 去 qù 超市 chāoshì

Tiếng Việt "… nào cũng"; tiếng Trung 每 měi đứng trước, 都 dōu đứng ngay trước động từ.

Měi gè xīngqī wǒ dōu qù chāoshì。
每 个 星期 我 都 去 超市。
Tuần nào tôi cũng đi siêu thị.

Wǒ měi tiān dōu zìjǐ xué liǎng gè xiǎoshí
我 每 天 都 自己 学 两 个 小时。
Ngày nào mình cũng tự học hai tiếng.

HAY SAI ~~每人都可能写错。~~ → Měi gè rén dōu kěnéng xiěcuò 每 个 人 都 可能 写错。

每 měi + 天 tiān / 年 nián không cần lượng từ; 每 měi + người, vật cần lượng từ: 每人 měi rén chỉ hay gặp ở biển, văn viết (每人一个 měi rén yí gè); nói hằng ngày nên dùng 每个人 měi gè rén.

Hine: 每 měi như "mỗi", 都 dōu như "đều" — hai chữ đi thành một cặp.

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 10

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Chọn câu đúng: "Mai có lẽ có tuyết."

(A) kěnéng míngtiān xià xuě le ma 可能 明天 下 雪 了 吗？

(B) míngtiān kěnéng xià xuě 明天 可能 下 雪

(C) míngtiān néng xià xuě 明天 能 下 雪

2 Điền vào chỗ trống: wǒ 我 _____ qù 去。 (Tôi ... đi: "tự")

(A) zìjǐ 自己

(B) kěnéng 可能

(C) měi 每

3 Chọn câu đúng: "Ai cũng có thể viết sai."

(A) měi gè rén kěnéng xiěcuò dōu 每 个 人 可能 写错 都

(B) gè měi rén dōu kěnéng xiěcuò 个 每 人 都 可能 写错

(C) měi gè rén dōu kěnéng xiěcuò 每 个 人 都 可能 写错

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Měi gè xīngqī wǒ dōu qù chāoshì
每 个 星期 我 都 去 超市。

(A) Tôi chưa đi siêu thị tuần nào.

(B) Tuần nào tôi cũng đi siêu thị.

(C) Tuần này tôi đi siêu thị.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 tā 他 _____ bù lái le 不 来 了。 (Có lẽ anh ấy không đến nữa.) Viết pinyin (có dấu thanh) hai chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 zìjǐ zuò zǎofàn 自己做早饭 | wǒ měi tiān 我每天 | dōu 都

Ngày nào tôi cũng tự nấu bữa sáng.

_____

ĐÁP ÁN 1. B · 2. A · 3. C · 4. B · 5. kěnéng · 6. 我每天都自己做早饭

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

7 bù lái le 不来了 | kěnéng 可能 | tā 他

Có lẽ anh ấy không đến nữa.

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Nối với nghĩa.

1 kěnéng 可能 ●	● A tự mình
2 zìjǐ 自己 ●	● B có lẽ
3 měi tiān 每天 ●	● C kỳ thi
4 kǎoshì 考试 ●	● D mỗi ngày

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

9 Có lẽ anh ấy không đến nữa.

10 Ngày nào tôi cũng tự nấu bữa sáng.

CÂU CỦA BẠN Bạn lập lịch ôn thi

ĐÁP ÁN 7. 他可能不来了 · 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 他可能不来了。 · 10. 我每天都自己做早饭。

30 BÀI 30 · 4 MẪU CÂU

Nhất, cùng nhau, thường

最 zuì, 多 duō / 好 hǎo, 一起 yìqǐ, 经常 jīngcháng, 有时候 yǒushíhou và 就 jiù (chính là) · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk2/nhat-cung-nhau-thuong



MẪU 1

zuì hǎo duō a hǎo
最 + tính từ, động từ chỉ cảm xúc · 多 + tính từ + 啊 (cảm thán) · 好 + tính từ /
hǎo cháng duō
好 + 长 / 多 + thời gian, số lượng

nhất · ... biết bao · thật là, rất

最 zuì / 多 duō / 好 hǎo	+	tính từ
bổ nghĩa		vị ngữ

Lạnh quá! → hǎo lěng 好 冷

Tiếng Việt để "quá", "nhất" ở SAU; tiếng Trung để 好 hǎo, 最 zuì ở TRƯỚC.

Hǎo lěng
好 冷！
Lạnh quá!

Wǒ zuì xǐhuan chī jiǎozi
我 最 喜欢 吃 饺子。
Tôi thích ăn sủi cảo nhất.

HAY SAI ~~我喜欢饺子最。~~ → Wǒ zuì xǐhuan jiǎozi 我 最 喜欢 饺子。

"Nhất" đứng trước: ✗ 我喜欢饺子最 wǒ xǐhuan jiǎozi zuì → ✓ 我最喜欢饺子 wǒ zuì xǐhuan jiǎozi.

希 *Hine:* 好 hǎo ở đây không phải "tốt" — 好冷 hǎo lěng là "lạnh ghê", 好长时间 hǎo cháng shíjiān là "lâu thật lâu".

Bài 30 · Nhất, cùng nhau, thường mẫu câu (tiếp)

MẪU 2

Chủ ngữ + (跟 gēn + người +) 一起 yìqǐ + động từ

cùng nhau

Chủ ngữ	+	(跟 gēn + người +) 一起 yìqǐ	+	động từ
chủ ngữ		cùng ai		vị ngữ

Mình cùng đi nhé. → 我们 wǒmen 一起 yìqǐ 去 qù 吧 ba

Tiếng Việt nói được cả "cùng đi" lẫn "đi cùng nhau"; tiếng Trung chỉ có một chỗ: 一起 yìqǐ trước động từ.

Wǒmen yìqǐ qù ba
我们 一起 去 吧。
Mình cùng đi nhé.

Wǒmen yìqǐ chī fàn ba
我们 一起 吃饭 吧。
Mình cùng ăn cơm nhé.

HAY SAI ~~我们吃饭一起吧。~~ → Wǒmen yìqǐ chī fàn ba 我们 一起 吃饭 吧。

Hine vừa nói kiểu này. Tiếng Việt đặt "cùng nhau" ở cuối, tiếng Trung đặt trước động từ: ✗ 我们吃饭一起 wǒmen chī fàn yìqǐ → ✓ 我们一起吃饭 wǒmen yìqǐ chī fàn.

Hine: Có người đi cùng thì thêm 跟 gēn + người trước 一起 yìqǐ: 我跟安娜一起去 wǒ gēn Ānnà yìqǐ qù.

Bài 30 · Nhất, cùng nhau, thường mẫu câu (tiếp)

MẪU 3

Chủ ngữ + 常 cháng / 经常 jīngcháng / 有时候 yǒushíhou + động từ · 有时 yǒushí / 有时候 yǒushíhou đứng đầu câu cũng được

thường, hay · có lúc

Chủ ngữ	+	常 cháng / 经常 jīngcháng / 有时候 yǒushíhou	+	động từ
chủ ngữ		thời gian		vị ngữ

Tôi hay ăn ở căng tin, có lúc tự nấu. → 我 wǒ 经常 jīngcháng 在 zài 食堂 shítáng 吃饭 chī fàn，有时候 yǒushíhou 自己 zìjǐ 做饭 zuòfàn

Giống tiếng Việt: "hay", "có lúc" đứng trước việc làm.

Wǒ jīngcháng zài shítáng chī fàn, yǒushíhou zìjǐ zuòfàn.
我 经常 在 食堂 吃饭，有时候 自己 做饭。
Tôi hay ăn ở căng tin, có lúc tự nấu.

Wǒmen jīngcháng yìqǐ chī wǔfàn.
我们 经常 一起 吃 午饭。
Bọn mình hay ăn trưa cùng nhau.

希 ***Hine:*** 常 cháng và 经常 jīngcháng cùng nghĩa; 经常 jīngcháng nghe đầy đủ hơn, hay gặp trong đề thi.

MẪU 4

就 jiù + 是 shì / động từ (nhấn mạnh)

chính là, đúng là

Chủ ngữ	+	就 jiù	+	是 shì + ...
chủ ngữ		bổ nghĩa		vị ngữ

Anh ấy chính là Chu Dương. → 他 tā 就 jiù 是 shì 周阳 Zhōu Yáng

Giống tiếng Việt: "chính" đứng trước "là".

Tā jiù shì Zhōu Yáng.
他 就 是 周阳。
Anh ấy chính là Chu Dương.

Zhè jiù shì wǒ de sùshè.
这 就 是 我 的 宿舍。
Đây chính là ký túc xá của mình.

希 ***Hine:*** Cùng chữ 就 jiù với "vừa... là..." ở bài Vừa về là ngủ, nhưng đứng trước 是 shì thì là "chính là".

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 11

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Chọn câu đúng: "Mình cùng ăn cơm nhé."

(A) yìqǐ wǒmen chī fàn ba
一起 我们 吃饭 吧

(B) wǒmen chī fàn yìqǐ ba
我们 吃饭 一起 吧

(C) wǒmen yìqǐ chī fàn ba
我们 一起 吃饭 吧

2 Chọn câu đúng: "Tôi thích sủi cảo nhất."

(A) wǒ zuì xǐhuan jiǎozi
我 最 喜欢 饺子

(B) wǒ hěn zuì xǐhuan jiǎozi
我 很 最 喜欢 饺子

(C) wǒ xǐhuan jiǎozi zuì
我 喜欢 饺子 最

3 Anna chỉ đàn anh, nói với bạn mới: "Anh ấy chính là Chu Dương."

(A) tā yí jiù shì Zhōu Yáng
他 一 就 是 周 阳

(B) tā shì jiù Zhōu Yáng
他 是 就 周 阳

(C) tā jiù shì Zhōu Yáng
他 就 是 周 阳

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Hǎo cháng shíjiān méi jiàn le
好 长 时间 没 见 了！

(A) Lâu lắm rồi không gặp!

(B) Lâu rồi mới đi ăn.

(C) Hôm qua mới gặp mà!

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 wǒ _____ xǐhuan chī jiǎozi
我 _____ 喜欢 吃 饺子。 (Tôi thích ăn sủi cảo nhất.) Viết pinyin (có dấu thanh) chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 zài shítáng chī fàn | wǒ | jīngcháng
在食堂吃饭 | 我 | 经常

Tôi hay ăn ở căng tin.

7 zuòfàn | yǒushíhou wǒ | zìjǐ
做饭 | 有时候我 | 自己

Có lúc tôi tự nấu cơm.

ĐÁP ÁN 1. C · 2. A · 3. C · 4. A · 5. zuì · 6. 我经常在食堂吃饭 · 7. 有时候我自己做饭

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Nối với nghĩa.

1 zuì 最	●	● A cùng nhau	
2 yìqǐ 一起	●	● B nhất	
3 jīngcháng 经常	●	● C có lúc	
4 yǒushíhou 有时候	●	● D thường xuyên	

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

9 我很最喜欢。

_____

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

10 Tôi thích ăn sủi cảo nhất.

_____

11 Bọn mình hay ăn trưa cùng nhau.

_____

★ CÂU CỦA BẠN Bạn kể về bữa trưa của mình

_____

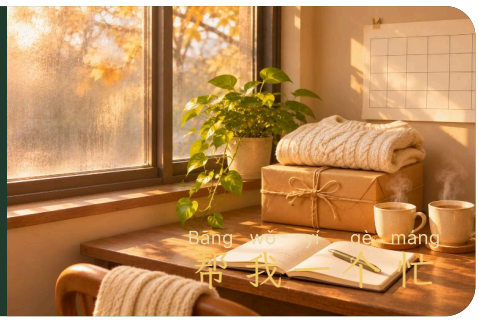
_____

ĐÁP ÁN 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 我最喜欢。 · 10. 我最喜欢吃饺子。 · 11. 我们经常一起吃午饭。

31 BÀI 31 · 1 MẪU CÂU

Giúp một tay

từ ly hợp 帮忙 bāngmáng, 游泳 yóuyǒng, 跳舞 tiàowǔ, 跑步 pǎobù · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk2/giup-mot-tay



MẪU 1

Phần động từ + (了 le / 过 guo / thời lượng / 个 gè / 的 de + người) + phần danh từ · không thêm tân ngữ sau cả từ

(giúp, bơi, nhảy, chạy bộ ...) cùng các phần chen giữa

phần động từ (帮 bāng, 游 yóu ...) vị ngữ	+	phần chen giữa bổ nghĩa	+	phần danh từ (忙 máng, 泳 yǒng ...) bổ ngữ

Anh ấy đã giúp tôi rất nhiều. → tā bāng le wǒ hěn duō máng
他 帮 了 我 很 多 忙

Tiếng Việt "giúp" là một chữ; tiếng Trung 帮忙 bāngmáng là hai mảnh "giúp + việc", mọi thứ thêm vào chen giữa hai mảnh.

Tā bāngle wǒ hěn duō máng。
他 帮了 我 很 多 忙。
Anh ấy đã giúp tôi rất nhiều.

Nǐ néng bāng wǒ yí gè máng ma?
你 能 帮 我 一 个 忙 吗？
Bạn giúp mình một việc được không?

Wǒ yóule yí gè xiǎoshí yǒng。
我 游了 一 个 小时 泳。
Mình bơi một tiếng.

Wǒ pǎole bàn gè xiǎoshí bù。
我 跑了 半 个 小时 步。
Mình chạy bộ nửa tiếng.

HAY SAI ~~我帮忙你。~~ → Wǒ bāng nǐ
我 帮 你。

Hine vừa nói kiểu này. Không thêm người sau cả từ: ✗ 帮忙我 bāngmáng wǒ → ✓ 帮我 bāng wǒ / 帮我一个忙 bāng wǒ yí gè máng / 帮我的忙 bāng wǒ de máng.

希

Hine: Nhớ hình cái bánh mì kẹp: 帮 bāng ... 忙 máng, 游 yóu ... 泳 yǒng — nhân (了 le, 过 guo, thời lượng, người) kẹp ở giữa.

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 11

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Chọn câu đúng: "Bạn giúp mình một việc được không?"

(A) nǐ néng bāng wǒ yí gè máng ma
你 能 帮 我 一 个 忙 吗？

(B) nǐ néng bāngmáng yí gè wǒ ma
你 能 帮忙 一 个 我 吗？

(C) nǐ néng bāngmáng wǒ ma
你 能 帮忙 我 吗？

2 Chọn câu đúng: "Mình từng bơi rồi."

(A) wǒ yóuguo yǒng
我 游过 泳

(B) wǒ guo yóuyǒng
我 过 游泳

(C) wǒ yóuyǒng guo
我 游泳 过

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

3 Wǒ yóule yí gè xiǎoshí yǒng
我 游了 一 个 小时 泳。

(A) Mình bơi lúc một giờ. (B) Mình muốn bơi một tiếng. (C) Mình bơi một tiếng.

4 Tā bāngle wǒ hěn duō máng
他 帮了 我 很 多 忙。

(A) Tôi đã giúp anh ấy rất nhiều. (B) Anh ấy rất bận. (C) Anh ấy đã giúp tôi rất nhiều.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 wǒ yóuguo
我 游过 _____ 。 (Mình từng bơi rồi.) Viết pinyin (có dấu thanh) chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 bù | wǒ pǎole | bàn gè xiǎoshí
步 | 我跑了 | 半个小时

Mình chạy bộ nửa tiếng.

ĐÁP ÁN 1. A · 2. A · 3. C · 4. C · 5. yǒng · 6. 我跑了半个小时步

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

7 wǔ 舞 | tā 他 | méi tiàoguo 没跳过

Anh ấy chưa từng nhảy.

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Nối với nghĩa.

1 bāngmáng 帮忙	●	● A bơi
2 yóuyǒng 游泳	●	● B giúp
3 tiàowǔ 跳舞	●	● C chạy bộ
4 pǎobù 跑步	●	● D nhảy

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

9 我游泳过。

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

10 Bạn giúp mình một việc được không?

11 Mình bơi một tiếng.

ĐÁP ÁN 7. 他没跳过舞 · 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 我游过泳。 · 10. 你能帮我一个忙吗？ · 11. 我游了一个小时泳。

32 BÀI 32 · 4 MẪU CÂU

À, nhé, mà, đấy

trợ từ cuối câu 啊 a, 吧 ba, 呢 ne, 的 de · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-pap-hsk2/a-nhe-ma-day



MẪU 1

Câu khen, than + 啊 (a)

... thật đấy, ... quá

câu khen, than (vị ngữ)	+	啊 a (trợ từ)

Lạnh thật đấy! → zhēn lěng a 真冷啊

Giống tiếng Việt: chữ cảm thán đứng cuối câu.

Zhēn lěng a
真 冷 啊！
Lạnh thật đấy!

Shíjiān guò de zhēn kuài a
时间过得真快啊！
Thời gian trôi nhanh thật đấy!

Hine: 啊 a hay đi với 真 zhēn, 多 duō, 好 hǎo ở đầu: 真冷啊 zhēn lěng a, 多好啊 duō hǎo a.

MẪU 2

Số lượng, ý kiến + 吧 (ba) · 好吧 (hǎo ba)

chắc khoảng ...; ... thôi được

số lượng, ý kiến (vị ngữ)	+	吧 ba (trợ từ)

Một lớp chắc khoảng hai mươi người. → yí gè bān èrshí gè rén ba 一个班二十个人吧

Tiếng Việt đặt "chắc khoảng" ở trước; tiếng Trung chỉ cần 吧 ba ở cuối.

Yí gè bān èrshí gè rén ba
一个班二十个人吧。
Một lớp chắc khoảng hai mươi người.

Èrshí gè rén ba
二十个人吧。
Chắc khoảng hai mươi người.

Hine: 好吧 hǎo ba là "thôi được" — nghe hơi miễn cưỡng, như Hine khi bị rủ học lúc bảy giờ sáng.

Bài 32 · À, nhé, mà, đấy mẫu câu (tiếp)

MẪU 3

hái ne
(还 +) tính từ, động từ + 呢

... mà, ... đấy (nói cho người kia biết)

(还 hái +) tính từ, động từ	+	呢 ne
vị ngữ		trợ từ

Ngoài trời vẫn đang mưa đấy. → wàimiàn hái xià zhe yǔ ne
外面 还 下 着 雨 呢

Giống tiếng Việt: "đấy, mà" ở cuối câu.

Wàimiàn hái xià zhe yǔ ne
外面 还 下 着 雨 呢。
Ngoài trời vẫn đang mưa đấy.

Hái zǎo ne
还 早 呢！
Còn sớm mà!

HAY SAI ~~还早吗！~~ → hái zǎo ne
还 早 呢！

Hine vừa gõ kiểu này. 吗 ma biến câu thành câu hỏi ("còn sớm à?"); kể sự thật cho bạn yên tâm thì dùng 呢 ne.

希 *Hine:* 呢 ne kể một sự thật cho người kia yên tâm hoặc chú ý; 吗 ma thì hỏi. Một chữ cuối câu, hai nghĩa ngược nhau.

MẪU 4

huì de
(会 +) động từ + 的

(chắc chắn) ... mà

会 huì + động từ	+	的 de
vị ngữ		trợ từ

Mình sẽ đi mà. → wǒ huì qù de
我 会 去 的

Tiếng Việt "mà" ở cuối; tiếng Trung 会 huì ... 的 de ôm lấy việc mình hứa.

Wǒ huì qù de
我 会 去 的。
Mình sẽ đi mà.

Kǎoshì de shíhou, wǒ huì zǎo diǎnr dào de
考试 的 时候，我 会 早 点儿 到 的。
Hôm thi mình sẽ đến sớm mà.

希 *Hine:* Muốn người nghe tin chắc thì khép câu bằng 的 de: 你会喜欢的 nǐ huì xǐhuan de (bạn sẽ thích mà).

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 10

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Bạn cùng lớp lo đã muộn để ôn. Bạn nhắn "Còn sớm mà!"

(A) hái zǎo ne 还早呢！ (B) hái zǎo ma 还早吗？ (C) hái zǎo de 还早的！

2 Điền vào chỗ trống: shíjiān guò de zhēn kuài 时间过得真快 _____ ! (Thời gian trôi nhanh ...: "thật đấy")

(A) de 的 (B) a 啊 (C) ma 吗

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

3 Yí gè bān èrshí gè rén ba
一个班二十个人吧。

(A) Một lớp chắc khoảng hai mươi người. (B) Một lớp đúng hai mươi người.

(C) Một lớp có hai mươi người à?

4 Wǒ huì qù de
我会去的。

(A) Mình đã đi rồi. (B) Mình đi bằng gì? (C) Mình sẽ đi mà.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 Hái zǎo
还早 _____ ! (Còn sớm mà!) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 ne 呢 | wàimiàn 外面 | hái xiàzhe yǔ 还下着雨

Ngoài trời vẫn đang mưa đấy.

_____

ĐÁP ÁN 1. A · 2. B · 3. A · 4. C · 5. ne · 6. 外面还下着雨呢

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

7

zǎo diǎnr dào de 早点儿到的 | kǎoshì de shíhou 考试的时候 | wǒ huì 我会

Hôm thi mình sẽ đến sớm mà.

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Nối với nghĩa.

1 zhēn lěng a 真 冷 啊	●	● A chắc khoảng hai mươi người
2 èrshí gè rén ba 二十 个 人 吧	●	● B lạnh thật đấy
3 hái zǎo ne 还 早 呢	●	● C mình sẽ đi mà
4 wǒ huì qù de 我 会 去 的	●	● D còn sớm mà

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

9 Thời gian trôi nhanh thật đấy!

10 Hôm thi mình sẽ đến sớm mà.

★ CÂU CỦA BẠN Bạn nhắn vào nhóm của lớp

ĐÁP ÁN 7. 考试的时候我会早点儿到的 · 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 时间过得真快啊！ · 10. 考试的时候，我会早点儿到的。

ÔN ÔN 6

Câu kiểu Trung

câu chủ vị vị ngữ, 的 de, lặp từ, 可能 kěnéng, 每 měi … 都 dōu, 最 zuì, 一起 yìqǐ, từ ly hợp, trợ từ cuối câu · không nhìn bài · làm hết rồi mới lật ngược sổ dò đáp án



BÀI ÔN 21 câu · bút chì

TỰ CHẤM ___ / 21

CÂU KIỂU TRUNG · THƯ CHỊ GÁI TỪ HUẾ

T3 21/12/2027 · NGHĨA: LẬT NGƯỢC SỔ

Mèimei nǐ hǎo
妹妹，你好！

Shíjiān guò de zhēn kuài a
时间过得真快啊！

Zhè jǐ tiān Shùnhuà xià yǔ yǒushíhou hěn lěng
这几天顺化下雨，有时候很冷。

Māma mǎi de yīfu hǎokàn ma Wǒmen měi tiān dōu xiǎng nǐ
妈妈买的衣服好看吗？我们每天都想你。

Bàba shēntǐ hěn hǎo tā měi tiān dōu pǎo yí gè xiǎoshí bù
爸爸身体很好，他每天都跑一个小时步。

Nǐ kěnéng hěn máng dànshì bié wàngle xiūxi xiūxi
你可能很忙，但是别忘了休息休息！

Wǒ huì qù Shànghǎi kàn nǐ de
我会去上海看你的！

Shíjiān guò de zhēn kuài a wǒ zài Shànghǎi yǐjīng sì gè yuè le
时间过得真快啊，我在上海已经四个月了。

Wǒ hé Ānnà jīngcháng yìqǐ chī wǔfàn yǒushíhou zìjǐ zuòfàn
我和安娜经常一起吃午饭，有时候自己做饭。

Ānnà gèzi hěn gāo tā zuì xǐhuan chī jiǎozi
安娜个子很高，她最喜欢吃饺子。

Đ Đọc tờ giấy, trả lời chọn A, B hoặc C

1 Bàba měi tiān zuò shénme
爸爸每天做什么？ (Ngày nào bố cũng làm gì?)

Ⓐ yóu yí gè xiǎoshí yǒng
游一个小时泳

Ⓑ pǎo yí gè xiǎoshí bù
跑一个小时步

Ⓒ zuò zǎofàn
做早饭

ĐÁP ÁN Nghĩa từ giấy: Em gái, chào em! / Thời gian trôi nhanh thật đấy! / Mấy hôm nay Huế mưa, có lúc lạnh lắm. / Ao mẹ mua có đẹp không? Ngày nào cả nhà cũng nhớ em. / Bố khoẻ lắm, ngày nào bố cũng chạy bộ một tiếng. / Chắc em bận lắm, nhưng đừng quên nghỉ ngơi một chút nhé! / Chị sẽ sang Thượng Hải thăm em mãi / Thời gian trôi nhanh thật, em ở Thượng Hải đã bốn tháng rồi. / Em với Anna hay ăn trưa cùng nhau, có lúc tự nấu. / Anna dáng cao, cậu ấy thích ăn sủi cảo nhất. · 1. B

Ôn 6 · Câu kiểu Trung tiếp

Đ Đọc tờ giấy, trả lời chọn A, B hoặc C

2 Zhè jǐ tiān Shùnhuà tiānqì zěnmeyàng
这 几 天 顺化 天气 怎么样？ (Mấy hôm nay thời tiết Huế thế nào?)

(A) shì qíngtiān 是 晴天 (B) hěn rè 很 热 (C) xià yǔ, yǒushíhou hěn lěng 下 雨，有时候 很 冷

3 Jiějie huì qù Shànghǎi kàn Xīnī ma
姐姐 会 去 上海 看 希妮 吗？ (Chị gái có sang Thượng Hải thăm Hine không?)

(A) kěnéng bú qù 可能 不 去 (B) bú huì 不 会 (C) huì 会

4 Ānnà zuì xǐhuan chī shénme
安娜 最 喜欢 吃 什么？ (Anna thích ăn gì nhất?)

(A) huǒguō 火锅 (B) mǐfàn 米饭 (C) jiǎozi 饺子

5 Xīnī zài Shànghǎi duō cháng shíjiān le
希妮 在 上海 多 长 时间 了？ (Hine ở Thượng Hải bao lâu rồi?)

(A) yí gè yuè 一 个 月 (B) sì gè xīngqī 四 个 星期 (C) sì gè yuè 四 个 月

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

6 Sửa câu dịch từng chữ: "Bọn mình ăn cơm cùng nhau."

(A) yìqǐ wǒmen chī fàn 一起 我们 吃 饭。 (B) wǒmen chī fàn yìqǐ 我们 吃 饭 一起。 (C) wǒmen yìqǐ chī fàn 我们 一起 吃 饭。

7 Sửa câu dịch từng chữ: "Áo mình mua rất đẹp."

(A) wǒ mǎi yīfu hěn hǎokàn 我 买 衣服 很 好看。 (B) wǒ mǎi de yīfu hěn hǎokàn 我 买 的 衣服 很 好看。

(C) yīfu wǒ mǎi de hěn hǎokàn 衣服 我 买 的 很 好看。

8 Điền vào chỗ trống: Jīntiān 今天 _____ qíngtiān 晴天。 (Hôm nay ... trời nắng: "là")

(A) hěn 很 (B) yǒu 有 (C) shì 是

ĐÁP ÁN 2. C · 3. C · 4. C · 5. C · 6. C · 7. B · 8. C

Ôn 6 · Câu kiểu Trung tiếp

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

9 Měi gè rén dōu kěnéng xiěcuò
每 个 人 都 可能 写错。

(A) Mỗi người viết sai một chữ. (B) Ai cũng có thể viết sai. (C) Không ai viết sai.

10 Nǐ kěnéng hěn máng, dànshì bié wàngle xiūxi xiūxi!
你 可能 很 忙，但是 别 忘了 休息 休息！

(A) Bạn bận lắm nên không nghỉ được.

(B) Bạn không bận, nghỉ ngơi đi.

(C) Chắc bạn bận lắm, nhưng đừng quên nghỉ ngơi một chút nhé!

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

11 Fángjiān gāngānjìngjìng
房间 干干净净 _____ 。 (Phòng sạch sẽ tinh tươm.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

12 Nǐ néng bāng wǒ yí gè _____ ma
你 能 帮 我 一 个 吗？ (Bạn giúp mình một việc được không?) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

13 yǒng 泳 | wǒ 我 | yóuguo 游过

Mình từng bơi rồi.

14 hěn gāo 很高 | xuézhǎng 学长 | gèzi 个子

Đàn anh dáng cao.

ĐÁP ÁN 9. B · 10. C · 11. de · 12. máng · 13. 我游过泳 · 14. 学长个子很高

Ôn 6 · Câu kiểu Trung tiếp

N Nối cho đúng kẻ một đường

15 Nối với nghĩa.

1	shénmede 什么的	A	tự mình
2	zìjǐ 自己	B	vân vân
3	jīngcháng 经常	C	có lẽ
4	kěnéng 可能	D	thường xuyên

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

16 我们吃饭一起。

bài Nhất, cùng nhau, thường

17 我喜欢饺子最。

bài Nhất, cùng nhau, thường

18 帮忙我。

bài Giúp một tay

19 衣服我买的。

bài Cái áo mẹ mua

20 他的个子是很高。

bài Anh ấy cao lắm

ĐÁP ÁN 15. 1–B 2–A 3–D 4–C · 16. 我们一起吃饭。 · 17. 我最喜欢饺子。 · 18. 帮我一个忙。 · 19. 我买的衣服。 · 20. 他个子很高。

Ôn 6 · Câu kiểu Trung tiếp

C **Câu này sai một chỗ** viết lại câu đúng

21 我游泳过。

bài Giúp một tay

ĐÁP ÁN 21. 我游过泳。

23 BẢNG TỔNG HỢP CHẶNG 6

23 mẫu câu *trên một trang*

Cắt trang này ra, kẹp vào sách — tô ô mẫu đã nói được, ôn trước giờ kiểm tra



Bài 26	**Người + (bộ phận, mặt nào đó) + tính từ** ai đó ... thế nào (về mặt ...)	Wǒ shēntǐ hěn hǎo 我 身体 很 好。 Tôi khoẻ.	☐
Bài 26	**Vật + động từ (+ bổ ngữ) + 了** (vật) đã được ...	Yīfu xǐhǎo le 衣服 洗好 了。 Quần áo giặt xong rồi.	☐
Bài 26	**Chủ ngữ + cụm danh từ (khẩu ngữ, bỏ 是)** ... là ...	Tā Běijīng rén 他 北京 人。 Anh ấy người Bắc Kinh.	☐
Bài 26	**Chủ ngữ + 是 + danh từ chỉ đặc điểm** ... là (trời nắng, ngày lạnh ...)	Jīntiān shì qíngtiān 今天 是 晴天。 Hôm nay trời nắng.	☐
Bài 26	**Chủ ngữ + 有 + số đo** ... tới (bao nhiêu)	Zhè tiáo lù yǒu yìqiān mǐ 这 条 路 有 一千 米。 Con đường này dài tới một nghìn mét.	☐
Bài 27	**(Ai +) động từ (+ ...) + 的 + danh từ** (cái) ... ai làm	Zhè shì māma zuò de jiǎozi 这 是 妈妈 做 的 饺子。 Đây là sủi cảo mẹ làm.	☐
Bài 27	**Tính từ / đại từ / động từ + 的 (thay cho danh từ đã biết)** cái ..., người ..., của ...	Wǒ yào báisè de 我 要 白色 的。 Tôi lấy cái màu trắng.	☐
Bài 27	**A、B + 什么的** ... vân vân, ... các thứ	Wǒ xǐhuan píngguǒ niúnǎi shénmede 我 喜欢 苹果、牛奶 什么的。 Tôi thích táo, sữa các thứ.	☐
Bài 27	**(Động từ 1 + ...) + (động từ 2 + ...) làm chủ ngữ hoặc vị ngữ** đi ... làm ...	Zuò dìtiě qù xuéxiào hěn kuài 坐 地铁 去 学校 很 快。 Đi tàu điện ngầm tới trường rất nhanh.	☐
Bài 28	kànkan / kàn yi kàn / kànle kàn (việc đã làm) / xiūxi 看看 / 看一看 / 看了看 (việc đã làm) / 休息 xiūxi 休息 làm thử, làm một chút (nghe nhẹ nhàng)	Nǐ tīng yi tīng 你 听 一 听。 Bạn nghe thử xem.	☐
Bài 28	mànmàn de gāogāoxìngxìng / gānganjìngjìng 慢慢 (+ 地 + động từ) · 高高兴兴 / 干干净净 de (+ 的) (tả sinh động, nhấn mạnh)	Mànmàn zǒu 慢慢 走。 Đi chầm chậm thôi.	☐

Bảng tổng hợp chặng 6 tiếp

Bài 29

(Chủ ngữ +) 可能 + động từ, tính từ, câu
có lẽ, có thể (đoán)

Míngtiān kěnéng xià xuě
明天 可能 下 雪。
Mai có lẽ có tuyết.

Bài 29

Chủ ngữ + 自己 + động từ · ... + 自己 (làm tân ngữ)
tự mình; bản thân

Wǒ zìjǐ qù
我 自己 去。
Tôi tự đi.

Bài 29

每 + (lượng từ +) danh từ + 都 + động từ
mỗi ... đều, ... nào cũng

Měi gè xīngqī wǒ dōu qù chāoshì
每 个 星期 我 都 去 超市。
Tuần nào tôi cũng đi siêu thị.

Bài 30

最 + tính từ, động từ chỉ cảm xúc · 多 + tính từ + 啊 (cảm thán) · 好 + tính từ / 好 + 长 / 多 + thời gian, số lượng
nhất · ... biết bao · thật là, rất

Hǎo lěng
好 冷！
Lạnh quá!

Bài 30

Chủ ngữ + (跟 + người +) 一起 + động từ
cùng nhau

Wǒmen yìqǐ qù ba
我们 一起 去 吧。
Mình cùng đi nhé.

Bài 30

Chủ ngữ + 常 / 经常 / 有时候 + động từ · 有时 / 有时候 đứng đầu câu cũng được
thường, hay · có lúc

Wǒ jīngcháng zài shítáng chī fàn, yǒushíhou zìjǐ zuòfàn
我 经常 在 食堂 吃饭，有时候 自己 做饭。
Tôi hay ăn ở căng tin, có lúc tự nấu.

Bài 30

就 + 是 / động từ (nhấn mạnh)
chính là, đúng là

Tā jiù shì Zhōu Yáng
他 就 是 周 阳。
Anh ấy chính là Chu Dương.

Bài 31

Phần động từ + (了 / 过 / thời lượng / 个 / 的 + người) + phần danh từ · không thêm tân ngữ sau cả từ
(giúp, bơi, nhảy, chạy bộ ...) cùng các phần chen giữa

Tā bāngle wǒ hěn duō máng
他 帮了 我 很 多 忙。
Anh ấy đã giúp tôi rất nhiều.

Bài 32

Câu khen, than + 啊
... thật đấy, ... quá

Zhēn lěng a
真 冷 啊！
Lạnh thật đấy!

Bài 32

Số lượng, ý kiến + 吧 · 好 吧
chắc khoảng ...; ... thôi được

Yí gè bān èrshí gè rén ba
一 个 班 二十 个 人 吧。
Một lớp chắc khoảng hai mươi người.

Bài 32

(还 +) tính từ, động từ + 呢
... mà, ... đấy (nói cho người kia biết)

Wàimiàn hái xià zhe yǔ ne
外面 还 下 着 雨 呢。
Ngoài trời vẫn đang mưa đấy.

Bài 32

(会 +) động từ + 的
(chắc chắn) ... mà

Wǒ huì qù de
我 会 去 的。
Mình sẽ đi mà.

KIỂM TRA

Bài viết cuối học kỳ

kiểm tra cuối khoá Ngữ pháp HSK 2 (32 bài, 71 mẫu) · không nhìn bài · làm hết rồi mới lật ngược sổ dò đáp án



BÀI KIỂM TRA 40 câu · bút chì

TỰ CHẤM ___ / 40

BÀI VIẾT NỘP CÔ VƯƠNG — T5 23/12/2027 · NGHĨA: LẬT NGƯỢC SỔ

Xiě yi xiě Shànghǎi dōngtiān de yì tiān
写 一 写： 上海 冬天 的 一天。

Suīrán Shànghǎi de dōngtiān hěn lěng, dànshì wǒ hěn xǐhuan zhèli
虽然 上海 的 冬天 很 冷， 但是 我 很 喜欢 这里。

Zǎoshang wǒ yì qǐchuáng jiù hē yì bēi rè chá
早上 我 一 起床 就 喝 一 杯 热 茶。

Wàimiàn hěn lěng, wǒ chuānzhe māma mǎi de yīfu qù shàngkè
外面 很 冷， 我 穿着 妈妈 买 的 衣服 去 上课。

Jīntiān bǐ zuótiān lěng duō le, kěnéng huì xià xuě
今天 比 昨天 冷 多 了， 可能 会 下 雪。

Xiàle kè, wǒ gēn Ānnà yìqǐ qù shítáng chī jiǎozi
下了 课， 我 跟 安娜 一起 去 食堂 吃 饺子。

Wǒ xué Hànyǔ xuéle kuài sì gè yuè le
我 学 汉语 学了 快 四 个 月 了。

Đ Đọc tờ giấy, trả lời chọn A, B hoặc C

1 Xīnī zǎoshang yì qǐchuáng jiù zuò shénme
希妮 早上 一 起床 就 做 什么？ (Hine vừa dậy là làm gì?)

(A) hē yì bēi rè chá 喝 一 杯 热 茶
(B) chī jiǎozi 吃 饺子
(C) qù shítáng 去 食堂

2 Xīnī gēn shéi yìqǐ qù shítáng
希妮 跟 谁 一起 去 食堂？ (Hine đi căng tin cùng ai?)

(A) Wáng lǎoshī 王 老师
(B) Ānnà 安娜
(C) māma 妈妈

ĐÁP ÁN Nghĩa tờ giấy: Viết thư: một ngày mùa đông ở Thượng Hải. / Tuy mùa đông Thượng Hải rất lạnh nhưng mình rất thích nơi này. / Sáng nào mình cũng vừa dậy là uống một cốc trà nóng. / Ngoài trời rất lạnh, mình mặc cái áo mẹ mua đi học. / Hôm nay lạnh hơn hôm qua nhiều, có lẽ sẽ có tuyết. / Tan học, mình với Anna cùng đi căng tin ăn sủi cảo. / Mình học tiếng Trung được gần bốn tháng rồi. · 1. A · 2. B

Kiểm tra · Bài viết cuối học kỳ tiếp

Đ Đọc tờ giấy, trả lời chọn A, B hoặc C

3 Câu 4, vì sao Hine xoá chữ 很 (hěn) trong 今天 比 昨天 很 冷 (jīntiān bǐ zuótiān hěn lěng)?

(A) Câu có 比 bǐ không thêm 很 hěn

(B) Vì cô Vương không thích chữ 很 hěn

(C) Vì hôm nay không lạnh

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

4 Chọn câu đúng: "Tôi từng ăn lẩu rồi."

(A) wǒ chīle huǒguō 我 吃了 火锅。

(B) wǒ bù chīguo huǒguō 我 不 吃过 火锅。

(C) wǒ chīguo huǒguō 我 吃过 火锅。

5 Chọn câu đúng: "Cửa đang mở."

(A) mén zài kāi 门 在 开。

(B) mén kāizhe 门 开着。

(C) mén bù kāizhe 门 不 开着。

6 Chọn câu đúng: "Tôi viết xong chữ Hán rồi."

(A) wǒ xiěwán Hànzì le 我 写完 汉字 了。

(B) wǒ méi xiěwán le 我 没 写完 了。

(C) wǒ xiě Hànzì wán le 我 写 汉字 完 了。

7 Chọn câu đúng: "Bạn nói nhanh quá!"

(A) nǐ shuō de tài kuài le 你 说 得 太 快 了!

(B) nǐ shuō de tài kuài le 你 说 的 太 快 了!

(C) nǐ hěn kuài shuō 你 很 快 说!

8 Điền vào chỗ trống: Wǒ gāoxìng 我 高兴 _____ shuō 说。 (Tôi vui vẻ nói: "một cách")

(A) de 地

(B) de 的

(C) de 得

9 Dì Trương ở dưới sảnh gọi. Hine ở phòng 412 đáp "Cháu xuống ngay đây!"

(A) wǒ xiànzài xiàqu 我 现在 下去!

(B) wǒ xiànzài lái xià 我 现在 来 下!

(C) wǒ xiànzài xiàlai 我 现在 下来!

10 Chọn câu đúng: "Hôm nay lạnh hơn hôm qua."

(A) jīntiān lěng bǐ zuótiān 今天 冷 比 昨天。

(B) jīntiān bǐ zuótiān hěn lěng 今天 比 昨天 很 冷。

(C) jīntiān bǐ zuótiān lěng 今天 比 昨天 冷。

ĐÁP ÁN 3. A · 4. C · 5. B · 6. A · 7. A · 8. A · 9. A · 10. C

Kiểm tra · Bài viết cuối học kỳ tiếp

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

11 Chọn câu đúng: "Hôm nay lạnh hơn hôm qua nhiều."

(A) jīntiān bǐ zuótiān lěng duō le
今天 比 昨天 冷 多 了。

(B) jīntiān bǐ zuótiān duō lěng le
今天 比 昨天 多 冷 了。

(C) jīntiān bǐ zuótiān hěn duō lěng
今天 比 昨天 很 多 冷。

12 Chọn câu đúng: "Tôi đến bằng máy bay."

(A) wǒ shì zuò fēijī lái le
我 是 坐 飞机 来 了。

(B) wǒ shì zuò fēijī lái de
我 是 坐 飞机 来 的。

(C) wǒ méi shì zuò fēijī lái de
我 没 是 坐 飞机 来 的。

13 Chọn câu đúng: "Bạn uống trà hay cà phê?"

(A) nǐ háishi hē chá hē kāfēi
你 还是 喝 茶 喝 咖啡？

(B) nǐ hē chá háishi kāfēi ma
你 喝 茶 还是 咖啡 吗？

(C) nǐ hē chá háishi hē kāfēi
你 喝 茶 还是 喝 咖啡？

14 Chọn câu đúng: "Đừng quên mặc áo ấm nhé!"

(A) bú wàngle chuān yīfu
不 忘了 穿 衣服！

(B) bié wàngle chuān yīfu
别 忘了 穿 衣服！

(C) bié chuān yīfu wàng le
别 穿 衣服 忘 了！

15 Chọn câu đúng: "Anh ấy dáng cao."

(A) tā shì gèzi hěn gāo
他 是 个子 很 高。

(B) tā de gèzi shì hěn gāo
他 的 个子 是 很 高。

(C) tā gèzi hěn gāo
他 个子 很 高。

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

16 Wǒ zhèng chī fàn ne
我 正 吃 饭 呢。

(A) Con ăn cơm rồi.
(B) Con sắp ăn cơm.
(C) Con đang ăn cơm đây.

17 Wǒ xué Hànyǔ xuéle sān gè yuè le
我 学 汉语 学了 三 个 月 了。

(A) Tôi học tiếng Trung ba lần rồi.
(B) Tôi học tiếng Trung được ba tháng rồi.
(C) Ba tháng nữa tôi mới học tiếng Trung.

ĐÁP ÁN 11. A · 12. B · 13. C · 14. B · 15. C · 16. C · 17. B

Kiểm tra · Bài viết cuối học kỳ tiếp

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

18 Cóng zhèr zǒu guòqu, shí fēnzhōng jiù dào le
从 这儿 走 过去，十 分钟 就 到 了。

(A) Ở đây cách đó mười phút đi xe.

(B) Từ đây đi bộ qua đó, mười phút là tới.

(C) Mười phút nữa mình đi qua đó.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

19 Viết pinyin (có dấu thanh) chữ còn thiếu: wǒ méi qù _____ Běijīng
我 没 去 _____ 北京。(Tôi chưa đi Bắc Kinh bao giờ.)

20 Viết pinyin (có dấu thanh) chữ còn thiếu: kuàiyào shí'èr diǎn _____
快要 十二 点 _____ ! (Sắp 12 giờ rồi!)

21 Viết pinyin (có dấu thanh) chữ còn thiếu: lǎoshī shuō _____ hěn màn
老师 说 _____ 很 慢。(Cô nói rất chậm.)

22 Viết pinyin (có dấu thanh) chữ còn thiếu: Shànghǎi _____ yǒu Běijīng nàme lěng
上海 _____ 有 北京 那么 冷。(Thượng Hải không lạnh bằng Bắc Kinh.)

23 Viết pinyin (có dấu thanh) hai chữ còn thiếu: wǒmen _____ chī fàn ba
我们 _____ 吃 饭 吧。(Mình cùng ăn cơm nhé.)

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

24 le | dōu | bā diǎn
了 | 都 | 八 点

Đã 8 giờ rồi đấy!

25 yì zhāng zhàopiàn | qiáng shang | guàzhe
一 张 照片 | 墙 上 | 挂着

Trên tường treo một tấm ảnh.

26 ba | ná chūlai | nǐ
吧 | 拿出来 | 你

Bạn lấy ra đây đi.

ĐÁP ÁN 18. B · 19. guo · 20. le · 21. de · 22. méi · 23. yíqǐ · 24. 都八点了 · 25. 墙上挂着一张照片 · 26. 你拿出来吧

Kiểm tra · Bài viết cuối học kỳ tiếp

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

27

sān cì Wàitān 三 次 外滩 | wǒ 我 | qùguo 去过

Tôi đã đến Bến Thượng Hải ba lần.

28

bǐ wǒ kuài 比 我 快 | Ānnà 安娜 | pǎo de 跑 得

Anna chạy nhanh hơn tôi.

29

yí gè shūbāo 一个 书包 | wǒ sòng gěi 我 送给 | Ānnà 安娜

Tôi tặng Anna một cái cặp.

30

yīfu 衣服 | zhè shì 这 是 | māma mǎi de 妈妈 买 的

Đây là cái áo mẹ mình mua.

N Nối cho đúng kẻ một đường

31 Nối với nghĩa.

1 chīguo 吃过	A đang mở
2 kāizhe 开着	B từng ăn
3 kuàiyào … le 快要 … 了	C đã
4 yǐjīng 已经	D sắp … rồi

ĐÁP ÁN 27. 我去过三次外滩 · 28. 安娜跑得比我快 · 29. 我送给安娜一个书包 · 30. 这是妈妈买的衣服 · 31. 1–B 2–A 3–D 4–C

Kiểm tra · Bài viết cuối học kỳ tiếp

N Nối cho đúng kẻ một đường

32 Nối với nghĩa.

1 bǐ 比	●	● A không ... bằng
2 méiyǒu … nàme 没有 … 那么	●	● B hơn, so với
3 lěng duō le 冷 多 了	●	● C rẻ hơn một chút
4 piányi yìdiǎnr 便宜 一点儿	●	● D lạnh hơn nhiều

33 Nối với nghĩa.

1 kěnéng 可能	●	● A ngày nào cũng
2 měi tiān dōu 每 天 都	●	● B có lẽ
3 hái zǎo ne 还 早 呢	●	● C xem thử
4 kànkan 看看	●	● D còn sớm mà

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

34 我两年学汉语。

bài Học hai năm, đi ba lần

35 你很快说！

bài Bạn nói nhanh quá

36 回来家。

bài Xuống lấy đồ đi!

ĐÁP ÁN 32. 1–B 2–A 3–D 4–C · 33. 1–B 2–A 3–D 4–C · 34. 我学了两年汉语。 · 35. 你说得很快！ · 36. 回家来。

Kiểm tra · Bài viết cuối học kỳ tiếp

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

37 今天比昨天很冷。

bài Hôm nay lạnh hơn hôm qua

38 我是坐飞机来了。

bài Bạn đến bằng gì?

39 我们吃饭一起。

bài Nhất, cùng nhau, thường

P Phần viết viết tay, so bài mẫu in ngược

40 Phần viết (không tính vào 30 câu): viết một đoạn 6 câu bằng chữ Hán (gõ pinyin) kể một ngày mùa đông ở Thượng Hải (hoặc nơi bạn ở). Mỗi câu dùng ít nhất một mẫu đã học.

Tự soát: Đủ 6 câu · có một câu hai vế (虽然 suīrán … 但是 dànshì hoặc 因为 yīnwèi … 所以 suǒyǐ) · có một câu 比 bǐ không thêm 很 hěn · có một câu dùng bổ ngữ (完 wán, 得 de, 来 lái / 去 qù hoặc thời lượng) · có một mẫu của Chặng 6 (一起 yìqǐ, 最 zuì, 的 de trước danh từ, lặp từ…) · thời gian, nơi chốn đứng trước động từ

ĐÁP ÁN 37. 今天比昨天冷。 · 38. 我是坐飞机来的。 · 39. 我们一起吃饭。 · 40. bài mẫu: 虽然上海的冬天很冷，但是我很喜欢这里。早上我一起床就喝一杯热茶。(Sáng mình vừa dậy là uống một cốc trà nóng.) · 外面很冷，我穿着妈妈买的衣服去上课。(Ngoài trời rất lạnh, mình mặc cái áo mẹ mua đi học.) · 今天比昨天冷多了，可能会下雪。(Hôm nay lạnh hơn hôm qua nhiều, có lẽ sẽ có tuyết.) · 下了课，我跟安娜一起去食堂吃饺子。(Tan học, mình với Anna cùng đi căng tin ăn sủi cảo.) · 我学汉语学了快四个月了。(Mình học tiếng Trung được gần bốn tháng rồi.)